

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2018

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trên cơ sở các số liệu báo cáo quyết toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2018 đã được Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước Cà Mau đối chiếu, xác nhận, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.715.050.252.555 đồng.

Trong đó:

- Thu nội địa: 4.685.967.993.706 đồng;
- Thu thuế xuất nhập khẩu: 29.082.258.849 đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 11.571.247.355.690 đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 4.357.005.033.946 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.829.813.000.000 đồng;
- Thu chuyển nguồn năm 2017 sang 2018: 1.076.220.251.202 đồng;
- Thu huy động đóng góp cơ sở hạ tầng: 17.191.066.000 đồng;
- Thu từ Quỹ dự trữ tài chính: 19.472.000.000 đồng;
- Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 1.815.826.802 đồng;
- Thu kết dư ngân sách năm 2017: 269.730.177.740 đồng.

*** Phân ra từng cấp ngân sách: 11.571.247.355.690 đồng.**

- Ngân sách cấp tỉnh: 10.511.816.447.146 đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 907.872.680.660 đồng;
- Ngân sách cấp xã: 151.558.227.884 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương:	11.448.522.987.719 đồng.
- Chi ngân sách cấp tỉnh:	6.336.313.480.566 đồng;
(Đã loại trừ chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện:	4.169.359.569.272 đồng).
- Chi ngân sách cấp huyện:	3.953.876.717.858 đồng;
(Đã loại trừ chi bổ sung cho ngân sách cấp xã:	1.033.470.479.235 đồng).
- Chi ngân sách cấp xã:	1.158.332.789.295 đồng.
4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2018 (2-3):	122.724.367.971 đồng.

Trong đó:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh:	6.143.397.308 đồng;
- Kết dư ngân sách cấp huyện:	89.885.052.839 đồng;
- Kết dư ngân sách cấp xã:	26.695.917.824 đồng.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

1. Thu ngân sách nhà nước

Năm 2018, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 4.715.050,25 triệu đồng, đạt 112,21% dự toán (4.202.000 triệu đồng); trong đó: Thu nội địa 4.685.967,99 triệu đồng, đạt 111,81% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao (4.191.000 triệu đồng); thu thuế xuất nhập khẩu 29.082,26 triệu đồng, đạt 264,38% dự toán (thu vượt dự toán do trong năm phát sinh số thu từ các doanh nghiệp như: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu nhập máy móc thiết bị thay thế phân xưởng; Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiền nhập máy móc thiết bị đầu tư cho dự án; Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp Hóa chất nhập máy móc thiết bị đầu tư dự án; phần còn lại thu từ các sản phẩm hóa chất, phụ gia dùng trong chế biến thủy sản để sản xuất hàng hóa xuất khẩu); thu từ xổ số kiến thiết 850.524,54 triệu đồng, đạt 102,47% so với dự toán.

(Chi tiết theo Biểu mẫu số 50 kèm theo).

a) Năm 2018, có 11 nguồn thu đạt và vượt dự toán:

- Thu từ Doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: Thực hiện 1.546.024,28 triệu đồng, đạt 129,81% dự toán, tăng 30,3% so với thực hiện cùng kỳ; trong đó, thu từ Cụm Dự án Khí - Điện - Đạm chiếm trên 26,2% so với tổng thu ngân sách trên địa bàn, năm 2018 thu được 1.441.445 triệu đồng, đạt 131,4% dự toán, tăng 34% so thực hiện cùng kỳ. Đạt khá so dự toán là do giá dầu thế giới tăng (trên 70 Đô la Mỹ/thùng), giá khí tăng trên 25% so với giá khí dự toán giao (giá khí thực tế 4.200 đồng/m³/3.369 đồng/m³); Tập đoàn Dầu khí thực hiện quyết toán, xuất hóa đơn điều chỉnh tăng giá bán khí năm 2018 cho Công ty Đạm Cà Mau, nên thuế phát sinh từ khí tăng cao; Dự án đường ống dẫn khí PM3 đã hết thời

gian khấu hao, nên thuế TNDN phát sinh đạt khá; Nhà máy Chế biến khí Cà Mau đi vào hoạt động, thuế phát sinh đạt khá.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Thực hiện 71.510,33 triệu đồng, đạt 715,10% dự toán, bằng 64,20% so thực hiện cùng kỳ. Nguyên nhân đạt cao là do Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí nộp thuế TNDN nhà thầu nước ngoài trên 30.875 triệu đồng; Nhà thầu Posccor Engineering nộp thuế nhà thầu xây dựng cơ bản của Nhà máy Khí hóa lỏng trên 11.000 triệu đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân: Thực hiện 311.532,14 triệu đồng, đạt 100,49% dự toán, tăng 17,50% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt khá so dự toán là do thu nhập từ trúng thưởng xổ số tăng cao; thu nhập từ tiền lương, tiền công của các chuyên gia nước ngoài phát sinh đột biến,...

- Tiền sử dụng đất: Thực hiện 323.196,48 triệu đồng, đạt 104,26% so dự toán, bằng 95% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt khá so với dự toán là do một số đơn vị thực hiện nộp tiền thuê đất một lần như: Đạt khá cao so dự toán là do: Công ty cổ phần thương mại phát triển Sài Gòn 268 nộp trên 76.000 triệu đồng (ghi thu, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng trên 73.000 triệu đồng), Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí nộp trên 18.000 triệu đồng, Công ty CP địa ốc Hoàng Tâm nộp trên 12.000 triệu đồng; Công ty Cổ phần Nhựt Hồng nộp trên 16.000 triệu đồng,...

- Thu tiền thuê đất, mặt nước: Thực hiện 103.962,55 triệu đồng, đạt 519,81% dự toán, tăng 373,8% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt cao so dự toán là do một số đơn vị thực hiện nộp tiền thuê đất 1 lần như: Công ty cổ phần thương mại phát triển Sài Gòn 268 nộp trên 31.500 triệu đồng, Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư Xây dựng Cà Mau nộp 14.530 triệu đồng, Công ty TNHH MTV SX TM XK Đại Phát nộp 3.013 triệu đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Trung Kiên Giang nộp 4.100 triệu đồng, Công ty TNHH Anh Khoa nộp 4.700 triệu đồng,...

- Thuế bảo vệ môi trường: Thực hiện 400.508,78 triệu đồng, đạt 125,16% dự toán, tăng 22,90% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt được kết quả trên là do Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Long Hưng thực hiện kê khai, nộp thuế bảo vệ môi trường đạt khá.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Thực hiện 5.392,99 triệu đồng, đạt 179,77% dự toán, tăng 39,1% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt khá so dự toán là do các Chi cục Thuế tiến hành thống kê, rà soát lập bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và thu nợ của các năm trước.

- Lệ phí trước bạ: Thực hiện 150.901,53 triệu đồng, đạt 100,60% dự toán, bằng 98,9% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt dự toán là do nhu cầu người dân đăng ký mua xe gắn máy tăng; đồng thời do ảnh hưởng Nghị định 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ liên quan đến ô tô nhập khẩu từ ngày 01/01/2018 dẫn đến sản lượng xe ô tô đăng ký mới phát sinh đạt thấp và giảm mạnh so với thực hiện cùng kỳ.

- Phí và lệ phí: Thực hiện 84.442,45 triệu đồng, đạt 112,59% dự toán, tăng 1,7% so thực hiện cùng kỳ. Đạt khá so dự toán là do thu từ một số loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường, phí lĩnh vực tư pháp, lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất kinh doanh.

- Thu khác ngân sách: Thực hiện 166.853,37 triệu đồng, đạt 109,77% dự toán, tăng 5,4% so với thực hiện cùng kỳ. Thu đạt khá so với dự toán là do thu tiền phạt vi phạm an toàn giao thông trên 41.686 triệu đồng và thu hồi các khoản chi năm trước trên 30.969 triệu đồng.

- Thu xổ số kiến thiết: Thực hiện 850.524,54 triệu đồng, đạt 102,47% dự toán, tăng 9% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt khá so với dự toán là do Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau nộp khoản lợi nhuận sau thuế còn lại trên 190.300 triệu đồng.

b) Năm 2018, có 04 nguồn thu không đạt dự toán:

- Thu từ Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: Thực hiện 84.102,99 triệu đồng, đạt 54,26% dự toán, bằng 71,3% so với thực hiện cùng kỳ. Nguyên nhân đạt thấp là do các doanh nghiệp hạch toán, chuyển đổi thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý sang khu vực Doanh nghiệp nhà nước Trung ương, Khu vực Công thương nghiệp - ngoài quốc doanh theo Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thu từ Khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: Thực hiện 556.933,40 triệu đồng, đạt 92,67% dự toán, tăng 2,6% so với thực hiện cùng kỳ. Nguyên nhân đạt thấp là do: Thị trường bán lẻ của các doanh nghiệp trong tỉnh bị thu hẹp bởi sự cạnh tranh của các Tập đoàn, Tổng Công ty ngoài tỉnh, với giá bán theo chuỗi kinh doanh, nên thuế GTGT phát sinh thấp, trong khi thuế TNDN khai nộp tại trụ sở chính thuộc các thành phố lớn ngoài tỉnh,...

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp: Thực hiện 1.730,91 triệu đồng, đạt 24,73% dự toán, bằng 16,9% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt thấp so dự toán là do miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho tổ chức theo Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11/11/2016 của Quốc hội.

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: Thực hiện 18.258,36 triệu đồng, đạt 60,86% dự toán, bằng 85,8% so với thực hiện cùng kỳ. Đạt thấp so với dự toán là do lợi nhuận của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp U Minh Hạ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiến, Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau đạt thấp.

2. Chi ngân sách địa phương

Năm 2018, tổng chi ngân sách địa phương là 11.448.522,99 triệu đồng (bao gồm chi trả nợ vay 86.597,69 triệu đồng và chi nộp ngân sách cấp trên 32.846,83 triệu đồng) đạt 121,55% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

(Chi tiết theo Biểu mẫu số 53 kèm theo).

a) Đánh giá một số lĩnh vực chi chủ yếu

- Chi đầu tư phát triển 2.273.828,15 triệu đồng, đạt 127,33% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao. Chi đầu tư phát triển tăng so với dự toán là do chi từ kinh phí chuyển nguồn của một số dự án công trình trong kế hoạch đầu tư công; chi bổ sung mục tiêu đầu tư hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg; chi vốn trái phiếu Chính phủ; ghi thu - ghi chi tiền sử dụng đất

và tiền thuê đất của địa phương,... Nhìn chung, chi đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 thực hiện đạt dự toán được giao, nhiều dự án, công trình sớm hoàn thành đưa vào sử dụng, tạo động lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Chi thường xuyên 6.240.733,75 triệu đồng, đạt 109,94% so dự toán. Trong đó, một số lĩnh vực chi cụ thể như sau:

+ Chi quốc phòng 161.167,61 triệu đồng, đạt 136,29% dự toán. Chi tăng cao so với dự toán chủ yếu là hỗ trợ kinh phí mua sắm các trang thiết bị thông tin liên lạc, hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở; hỗ trợ kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ; mua sắm, trang bị dụng cụ đảm bảo cho tiểu đoàn dự bị động viên; hỗ trợ kinh phí tìm kiếm cứu nạn,...

+ Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội 46.520,65 triệu đồng, đạt 126,76% so dự toán. Chi tăng so với dự toán do trong năm hỗ trợ kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông; hỗ trợ thực hiện mục tiêu phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy theo Quyết định số 106/QĐ-TTg ngày 19/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 2.308.106,74 triệu đồng, đạt 104,39% dự toán. Chi tăng so với dự toán do trong năm bổ sung mua sắm trang thiết bị dạy và học cho các trường; chi hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; chi tăng lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ; chi nâng bậc thường xuyên hàng năm, từ đó tăng thêm các khoản phụ cấp.

+ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 26.009,92 triệu đồng, đạt 105,16% dự toán. Chi tăng so với dự toán do thực hiện các nhiệm vụ từ kinh phí chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 của các dự án khoa học có thời gian thực hiện dài hạn; trong năm có bổ sung mục tiêu thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ.

+ Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình 662.784,49 triệu đồng, đạt 106,5% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do trong năm bổ sung kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ chính sách y tế; bổ sung kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi.

+ Chi văn hoá thông tin 56.482,38 triệu đồng, đạt 112,90% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do trong năm bổ sung kinh phí cho lĩnh vực văn học - nghệ thuật, lĩnh vực báo chí; bổ sung kinh phí chương trình mục tiêu phát triển văn hóa theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn 21.577,13 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

+ Chi thể dục, thể thao 26.218,65 triệu đồng, đạt 96,4% dự toán. Chi không đạt dự toán do thực hiện tiết kiệm chi phí trong quá trình thực hiện các hoạt động thể dục, thể thao.

+ Chi bảo vệ môi trường 90.212,97 triệu đồng, đạt 101% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do trong năm bổ sung kinh phí thực hiện các hạng mục công trình tập kết, xử lý rác cho các huyện và thành phố Cà Mau.

+ Chi các hoạt động kinh tế 1.065.461,77 triệu đồng, đạt 107,85% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do trong năm bổ sung kinh phí thực hiện các mục tiêu như: Thực hiện nạo vét các công trình thủy lợi từ nguồn sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi; hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản; hỗ trợ kinh phí cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Chi quản lý hành chính 1.280.073,51 triệu đồng, đạt 108,7% dự toán. Chi tăng so dự toán là do bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương; kinh phí thực hiện chế độ nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ.

+ Chi đảm bảo xã hội 408.028,24 triệu đồng, đạt 161,04% dự toán. Chi tăng so với dự toán là do trong năm có bổ sung kinh phí thực hiện các mục tiêu: Chi thăm hỏi, tặng quà và hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán cho đối tượng chính sách; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo; hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm y tế người nghèo, người sống ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế - xã hội khó khăn, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi,...

+ Chi khác ngân sách 88.089,68 triệu đồng, đạt 153,9% dự toán. Chi tăng so với dự toán do trong năm bổ sung một số nhiệm vụ chi như: Bổ sung kinh phí tổng điều tra người dân nông thôn sử dụng nước sạch, chương trình không chế và tiến tới loại trừ bệnh dại trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc, hoàn chỉnh đề án phát triển bền vững ngành tôm tỉnh Cà Mau,...

+ Chi nộp ngân sách cấp trên 32.846,83 triệu đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh hoàn trả số tiền 25.817 triệu đồng cho ngân sách Trung ương số dự toán đã rút vượt năm 2012; nộp trả kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú (do Trung ương hỗ trợ cao hơn số đối tượng được thụ hưởng trên địa bàn tỉnh) theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính, số tiền 3.360 triệu đồng; nộp trả 1.854 triệu đồng kinh phí đo đạc lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp theo đề nghị của Bộ Tài chính tại Công văn số 2900/BTC-NSNN ngày 14/3/2018; cấp huyện nộp trả kinh phí thực hiện các mục tiêu đã hoàn thành, nhưng còn thừa kinh phí chuyển về ngân sách cấp tỉnh; một số mục tiêu Trung ương hỗ trợ kinh phí nhưng trên địa bàn tỉnh không phát sinh đối tượng thụ hưởng theo quy định là 1.815,83 triệu đồng.

+ Chi các chương trình mục tiêu: Chi chương trình mục tiêu quốc gia 151.433 triệu đồng, đạt 116,58% dự toán, chi vượt dự toán là do các chủ dự án, chương trình chủ động trong khâu phê duyệt dự toán được giao tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực hiện các dự án hỗ trợ sản xuất, Chương trình 30a, Chương trình 135, phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn của tỉnh; kinh phí chuyển nguồn của năm trước chuyển sang cũng được giải ngân tốt trong năm 2018.

+ Trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 724.508 triệu đồng, đạt 43,27% dự toán. Nội dung chi một số chương trình không phản ánh vào mục quyết toán chi mục tiêu, nhiệm vụ do kinh phí mục tiêu tỉnh chi chuyển giao cho các huyện và thành phố Cà Mau thực hiện và được quyết toán vào chi ngân sách cấp huyện và xã (bao gồm: Hỗ trợ thực hiện nhà ở cho người có công

với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ; mục tiêu hỗ trợ bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ khác,...).

b) Chi chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019:

Chi chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 là 1.937.171,85 triệu đồng, trong đó: Chuyển nguồn cấp tỉnh 1.736.404,73 triệu đồng, chuyển nguồn cấp huyện 179.265,13 triệu đồng, chuyển nguồn cấp xã 21.501,99 triệu đồng. Cụ thể như sau:

** Đối với ngân sách cấp tỉnh:*

- Chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định của Luật Đầu tư công sang năm 2019 thực hiện 1.062.214,83 triệu đồng, trong đó:

+ Nguồn ngân sách tập trung, thu tiền sử dụng đất 112.325,18 triệu đồng.

+ Vốn xổ số kiến thiết 118.910,64 triệu đồng.

+ Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ 228.387,63 triệu đồng.

+ Vốn trái phiếu Chính phủ 328.525,23 triệu đồng.

+ Vốn ODA giải ngân theo cơ chế trong nước 274.066,12 triệu đồng.

- Chuyển dự toán kinh phí tự chủ, không tự chủ và kinh phí thực hiện cải cách tiền lương 70.036,09 triệu đồng.

- Chuyển kinh phí được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9/2018 được phép chuyển 174.519,9 triệu đồng.

- Chuyển nguồn kinh phí nghiên cứu khoa học 10.983,35 triệu đồng.

- Chuyển nguồn kinh phí thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ theo chế độ, chính sách và kinh phí được bổ sung trong quý IV/2018 không giải ngân được trong năm 418.650,53 triệu đồng; trong đó, chuyển nguồn tăng thu và tiết kiệm chi năm 2018 theo phương án sử dụng đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất tại Công văn số 229/HĐND-TT ngày 23/9/2019, với số tiền 352.681 triệu đồng; còn lại chuyển nguồn các chế độ, chính sách đang trong giai đoạn tiếp tục thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng như: Kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ; chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số; mục tiêu phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư;...

** Đối với ngân sách cấp huyện và cấp xã:* Ngân sách cấp huyện, cấp xã chuyển nguồn thuộc các nội dung như: Chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chuyển kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ) và một số chương trình mục tiêu nhận chuyển giao để thực hiện từ ngân sách cấp trên trong quý IV/2018, đã phê duyệt dự toán nhưng chưa giải ngân kịp trong năm 2018.

3. Kết dư ngân sách địa phương

Kết dư ngân sách địa phương năm 2018 là 122.724,37 triệu đồng. Trong đó: Kết dư ngân sách cấp tỉnh 6.143,40 triệu đồng, do các đơn vị cấp tỉnh giảm một số nhiệm vụ chi trong năm; kết dư ngân sách cấp huyện 89.885,05 triệu đồng, từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất và các khoản thu hồi dự toán của đơn vị do chưa phân bổ; kết dư ngân sách cấp xã 26.695,92 triệu đồng, từ số thu vượt do trong năm 2018 một số khoản thu khác cấp xã vượt dự toán. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1	Thành phố Cà Mau	7.465,51		2.649,17	4.816,34
2	Huyện Thới Bình	17.274,96		16.363,64	911,32
3	Huyện U Minh	7.023,21		5.000,97	2.022,24
4	Huyện Trần Văn Thời	24.204,05		21.585,10	2.618,95
5	Huyện Đầm Dơi	11.799,52		6.347,19	5.452,34
6	Huyện Cái Nước	9.071,26		5.791,30	3.279,97
7	Huyện Phú Tân	542,73		1,38	541,36
8	Huyện Năm Căn	13.592,59		9.353,20	4.239,39
9	Huyện Ngọc Hiển	25.607,12		22.793,11	2.814,02
Tổng cộng		122.724,37	6.143,40	89.885,05	26.695,92

Với nỗ lực, quyết tâm của cấp ủy, chính quyền, mặt trận, đoàn thể và các ngành, các cấp trong tỉnh năm 2018 đã hoàn thành nhiệm vụ tài chính - ngân sách. Kết quả đạt được nêu trên góp phần quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, phát triển văn hoá, y tế, giáo dục, ổn định chính trị, tăng cường quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Trên đây là báo cáo Quyết toán thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Phòng KT (Đ11.17);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 27a/BC-UBND ngày 20/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

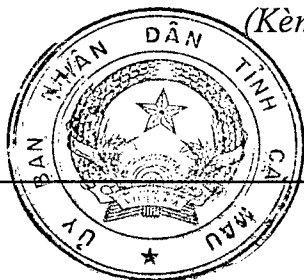
NỘI DUNG	Dự toán năm 2018		Quyết toán 2018		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	4.202.000,00	3.922.000,00	6.080.472,68	5.722.427,46	144,70	145,91
A/- TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.202.000,00	3.922.000,00	4.715.050,25	4.357.005,03	112,21	111,09
I/- Thu nội địa	4.191.000,00	3.922.000,00	4.685.967,99	4.357.005,03	111,81	111,09
1/- Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	1.191.000,00	1.191.000,00	1.546.024,28	1.546.024,28	129,81	129,81
1.1- Thuế giá trị gia tăng	963.150,00	963.150,00	1.228.346,52	1.228.346,52	127,53	127,53
1.2- Thuế thu nhập doanh nghiệp	227.000,00	227.000,00	314.104,28	314.104,28	138,37	138,37
1.3- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
1.4- Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
1.5- Thuế tài nguyên	850,00	850,00	3.573,48	3.573,48	420,41	420,41
1.6- Thuế môn bài	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
1.7- Thu sử dụng vốn ngân sách	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
1.8- Thu khác	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
2/- Thu từ DNNN do địa phương quản lý	155.000,00	155.000,00	84.102,99	84.102,99	54,26	54,26
2.1- Thuế giá trị gia tăng	72.200,00	72.200,00	45.091,35	45.091,35	62,45	62,45
2.2- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000,00	75.000,00	35.288,19	35.288,19	47,05	47,05
2.3- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300,00	300,00	526,56	526,56	175,52	175,52
2.4- Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
2.5- Thuế tài nguyên	7.500,00	7.500,00	3.196,88	3.196,88	42,63	42,63
2.6- Thuế môn bài	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
2.7- Thu sử dụng vốn ngân sách	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
2.8- Thu khác	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
3/- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	10.000,00	10.000,00	71.510,33	71.510,33	715,10	715,10
3.1- Thuế giá trị gia tăng	5.450,00	5.450,00	26.602,59	26.602,59	488,12	488,12
3.2- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500,00	4.500,00	44.900,53	44.900,53	997,79	997,79
3.3- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
3.4- Thuế môn bài	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
3.5- Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	50,00	50,00	-	0,00	0,00	0,00

NỘI DUNG	Dự toán năm 2018		Quyết toán 2018		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
3.6- Thuế tài nguyên	-	0,00	7,20	7,20	0,00	0,00
3.7- Thu khác	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
4/- Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	601.000,00	596.640,00	556.933,40	556.474,66	92,67	93,27
4.1- Thuế giá trị gia tăng	482.410,00	481.410,00	362.517,99	362.517,99	75,15	75,30
4.2- Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.150,00	109.150,00	184.195,15	184.195,15	168,75	168,75
4.3- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.625,00	1.625,00	1.709,30	1.250,56	105,19	76,96
4.4- Thuế tài nguyên	4.455,00	4.455,00	8.510,97	8.510,97	191,04	191,04
4.5- Thuế môn bài	-	-	-	0,00	0,00	0,00
4.6- Thu khác	3.360,00	-	-	0,00	0,00	0,00
5/- Lệ phí trước bạ	150.000,00	150.000,00	150.901,53	150.901,53	100,60	100,60
6/- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	7.000,00	7.000,00	1.730,91	1.730,91	24,73	24,73
7/- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000,00	3.000,00	5.392,99	5.392,99	179,77	179,77
8/- Thuế thu nhập cá nhân	310.000,00	310.000,00	311.532,14	311.532,14	100,49	100,49
9/- Thuế bảo vệ môi trường	320.000,00	127.760,00	400.508,78	148.989,25	125,16	116,62
10/- Thu phí, lệ phí	75.000,00	59.000,00	84.442,45	62.779,63	112,59	106,41
10.1- Phí, lệ phí Trung ương	16.000	-	21.877,15	214,33	136,73	0,00
10.2- Phí, lệ phí Địa phương	59.000	59.000	62.565,31	62.565,31	106,04	106,04
11/- Thu tiền sử dụng đất	310.000,00	310.000,00	323.196,48	323.196,48	104,26	104,26
12/- Thu tiền thuê đất, mặt nước	20.000,00	20.000,00	103.962,55	103.962,55	519,81	519,81
13/- Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	-	0,00	0,00	0,00
14/- Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	0,00	0,00	0,00
15/- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước	-	-	-	0,00	0,00	0,00
16/- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	5.867,38	5.867,38	0,00	0,00
17/- Thu khác ngân sách	152.000,00	95.600,00	166.853,37	111.531,50	109,77	116,66
18/- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	1.909,10	1.909,10	0,00	0,00
19/- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	0,00	0,00	2.316,42	2.316,42	0,00	0,00
20/- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	30.000,00	30.000,00	18.258,36	18.258,36	60,86	60,86
21/- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	830.000,00	830.000,00	850.524,54	850.524,54	102,47	102,47
22/- Thu cố định tại xã	27.000,00	27.000,00	-	0,00	0,00	0,00
II/- Thu từ đầu thô	-	0,00	-	0,00	0,00	0,00
III/- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	11.000,00	0,00	29.082,26	0,00	264,38	0,00
1/- Thuế xuất khẩu	-	-	0,00	-	-	-
2/- Thuế nhập khẩu	-	-	846,65	-	-	-
3/- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	100,90	-	-	-
3/- Thuế bảo vệ môi trường do CQ Hải quan thực hiện	-	-	386,71	-	-	-

NỘI DUNG	Dự toán năm 2018		Quyết toán 2018		So sánh (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4/- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	27.722,23	-	-	-
5/- Khác	-	-	25,78	-	-	-
IV/- Thu viện trợ	-	-	0,00	-	-	-
B/ THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	19.472,00	19.472,00	-	-
C/- THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC	-	-	1.076.220,25	1.076.220,25	-	-
D/- THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	269.730,18	269.730,18	-	-

**QUYẾT TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Báo cáo số 276/BC-UBND ngày 20/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán năm 2018	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.418.495	5.894.166	3.524.329	11.329.078,47	6.218.684,79	5.110.393,68	120,29	105,51	145,00
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.614.234	4.089.905	3.524.329	8.515.965,80	3.798.217,74	4.717.748,06	111,84	92,87	133,86
I	Chi đầu tư phát triển	1.785.790	1.506.210	279.580	2.273.828,15	1.703.453,24	570.374,91	127,33	113,10	204,01
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.785.790	1.506.210	279.580	2.171.696,21	1.602.044,56	569.651,65	121,61	106,36	203,75
1.1	Chi quốc phòng	-	-	-	29.253,51	29.114,28	139,23	-	-	-
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	11.565,01	11.511,05	53,95	-	-	-
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	235.167,63	71.693,38	163.474,26	-	-	-
1.4	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	643,32	643,32	-	-	-	-
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	128.430,53	127.927,79	502,74	-	-	-
1.6	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	62.204,97	45.495,25	16.709,72	-	-	-
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	21.659,77	21.659,77	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán năm 2018	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.8	Chi thể dục thể thao	-	-	-	833,39	239,85	593,54	-	-	-
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	357,37	319,89	37	-	-	-
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-	-	-	1.112.998,17	825.713,93	287.284,24	-	-	-
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	-	-	-	337.132,88	306.008,59	31.124,29	-	-	-
1.12	Chi bảo đảm xã hội	-	-	-	88.245,41	18.513,22	69.732	-	-	-
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-	-	-	143.204,25	143.204,25	-	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích,...	-	-	-	32.774,40	32.774,40	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	69.358	68.634	723	-	-	-
II	Chi thường xuyên	5.676.262	2.499.257	3.177.004	6.240.733,75	2.093.360,60	4.147.373,16	109,94	83,76	130,54
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.211.146	375.046	1.836.100	2.308.106,74	397.848,69	1.910.258,05	104,39	106,08	104,04
2	Chi khoa học và công nghệ	24.734	18.770	5.964	26.009,92	20.562,42	5.447,51	105,16	109,55	91,34
5	Chi y tế, dân số và gia đình	621.908	-	-	662.784,49	461.000,18	201.784,31	106,57	-	-
6	Chi văn hóa thông tin	50.008	-	-	56.482,38	33.081,38	23.400,99	112,95	-	-
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.684	-	-	21.577,13	8.782,27	12.794,86	99,51	-	-
8	Chi thể dục thể thao	27.184	-	-	26.218,65	15.675,38	10.543,26	96,45	-	-
9	Chi bảo vệ môi trường	89.277	-	-	90.212,97	45.648,32	44.564,66	101,05	-	-
10	Chi các hoạt động kinh tế	987.914	-	-	1.065.461,77	547.300,08	518.161,69	107,85	-	-
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	1.176.865	-	-	1.280.073,51	337.937,56	942.135,94	108,77	-	-
12	Chi bảo đảm xã hội	253.368	-	-	408.028,24	110.480,43	297.547,81	161,04	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán năm 2018	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
13	Chi khác	57.221	-	-	88.089,68	51.293,74	36.795,94	153,95	-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản nợ chính quyền địa phương vay	1.783	1.783	-	403,90	403,90	-	22,65	22,65	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	1.000,00	1.000,00	-	100,00	100,00	-
V	Dự phòng ngân sách	149.400	81.655	67.745	-	-	-	0,00	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.804.261	1.804.261	-	875.941	684.062	191.879	48,55	37,91	-
I	Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia	129.892	129.892	-	151.433	14.765	136.668	116,58	11,37	-
1.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	47.092	47.092	-	56.058,43	2.658,22	53.400,21	119,04	5,64	-
1.2	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	82.800	82.800	-	94.982,01	11.966,76	83.015,25	114,71	14,45	-
1.3	Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	-	-	-	140,00	140,00	0,00	-	-	-
1.4	Chương trình MTQG giáo dục và đào tạo	-	-	-	252,17	0,00	252,17	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.674.369	1.674.369	-	724.508	669.297	55.210,88	43,27	39,97	-
1.1	Chương trình hỗ trợ chất lượng giáo dục trường học	-	-	-	9,11	0,00	9,11	-	0,00	-
1.2	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	6.958	6.958	-	14.136,28	6.840,51	7.295,77	203,17	98,31	-
1.3	Chương trình mục tiêu phát triển thủy sản bền vững	25.000	25.000	-	15.904,02	15.904,02	-	63,62	63,62	-
1.4	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	30.574	30.574	-	33.046,90	33.046,90	-	108,09	108,09	-
1.5	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	69.232	69.232	-	52.273,08	52.273,08	-	75,50	75,50	-
1.6	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	1.380	1.380	-	3.600,00	3.600,00	-	260,87	260,87	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán năm 2018	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (xã)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
1.7	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động	3.507	3.507	-	6.239,55	6.239,55	-	177,92	177,92	-
1.8	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	6.584	6.584	-	5.525,39	5.525,39	-	83,92	83,92	-
1.9	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	1.115	1.115	-	2.343,45	2.343,45	-	210,18	210,18	-
1.10	Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	398.105	398.105	-	147.456,36	147.456,36	-	37,04	37,04	-
1.11	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng	135.433	135.433	-	103.542,34	103.542,34	-	76,45	76,45	-
1.12	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	26.800	26.800	-	15.100,00	15.100,00	-	56,34	56,34	-
1.13	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	73.503	73.503	-	72.373,93	72.373,93	-	98,46	98,46	-
1.14	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	27.000	27.000	-	26.031,25	26.031,25	-	96,41	96,41	-
1.15	Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	869.178	869.178	-	226.926,56	179.020,56	47.906,00	26,11	20,60	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	1.937.171,85	1.736.404,73	200.767,12	-	-	-